

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỶ 1 NĂM HỌC 2026-2027  
(Tuần 7 - Từ ngày 12 tháng 10 đến 18 tháng 10 năm 2026)

| TT | Hệ    | Khóa | Lớp               | Học phần/ Môn học                                       | Nhóm | SL HSSV | Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             | Giáo viên   | Đơn vị quản lý học phần |            |                        |          |                   |                        |
|----|-------|------|-------------------|---------------------------------------------------------|------|---------|----------------------------------------|------------|------------------------|----------------|------------|------------------------|----------------|------------|------------------------|----------------|------------|------------------------|----------|----------------|------------------------|-------------|-------------|-------------------------|------------|------------------------|----------|-------------------|------------------------|
|    |       |      |                   |                                                         |      |         | Thứ 2                                  |            |                        | Thứ 3          |            |                        | Thứ 4          |            |                        | Thứ 5          |            |                        | Thứ 6    |                |                        | Thứ 7       |             |                         | CN         |                        |          |                   |                        |
|    |       |      |                   |                                                         |      |         | Tiết học                               | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học       | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học       | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học       | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học | Phòng- Nhà     | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học    |             |                         | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học | Phòng- Nhà        | Buổi học/ Tổng số buổi |
| 1  | DH    | 18   | 20261AT6024002    | Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống cơ điện tử ô tô        | CL   | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        | 1,2,3,4,5,6    | 416-A10    | 6/10                   |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Lê Đình Đạt       | KCKDL                  |
| 2  | DH    | 19   | 20261ME6111001    | Kỹ thuật Robot                                          | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 1,2,3,4,5,6    | 213-A10    | 1/5                    |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Phạm Tiến Hùng    | KCDT                   |
| 3  | DH    | 18   | 20261AT6024001    | Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống cơ điện tử ô tô        | CL   | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 416-A10    | 6/10                   |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Lê Đình Đạt       | KCKDL                  |
| 4  | DH    | 19   | 20261ME6111001    | Kỹ thuật Robot                                          | 2    | 24      |                                        |            |                        |                |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 213-A10    | 1/5                    |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Trần Quốc Bảo     | KCDT                   |
| 5  | DH    | 18   | 20261AT6078002    | Thi nghiệm cơ điện tử ô tô                              | CL   | 25      |                                        |            |                        | 1,2,3,4,5,6    | 416-A10    | 6/10                   |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Lê Đình Đạt       | KCKDL                  |
| 6  | DH    | 19   | 20261ME6111001    | Kỹ thuật Robot                                          | 3    | 24      |                                        |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 213-A10    | 1/5                    |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Phạm Tiến Hùng    | KCDT                   |
| 7  | DH    | 18   | 20261AT6078001    | Thi nghiệm cơ điện tử ô tô                              | CL   | 25      |                                        |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 416-A10    | 6/10                   |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Lê Đình Đạt       | KCKDL                  |
| 8  | DH    | 19   | 20261ME6111_TA001 | Robotics Engineering                                    | 1    | 16      |                                        |            |                        |                |            |                        | 13,14,15,16,17 | 213-A10    | 1/6                    |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Ngô Văn Tâm       | KCDT                   |
| 9  | DH    | 19   | 20261AT6023001    | Mô hình hóa và mô phỏng động cơ                         | CL   | 21      |                                        |            |                        | 1,2,3,4,5,6    | 501-A10    | 6/10                   |                |            |                        |                |            |                        |          | 13,14,15,16,17 | 110-A9                 | 1/5         |             |                         |            |                        |          | Nguyễn Phi Trường | KCKDL                  |
| 10 | DH-KS | 4    | 20261ME6175001    | Gia công cắt gọt cao tốc                                | 2    | 24      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Nguyễn Duy Khánh  | Khoa CNCK              |
| 11 | DH    | 19   | 20261ME6111_TA001 | Robotics Engineering                                    | 2    | 15      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            | 1,2,3,4,5,6            | 213-A10  | 1/5            |                        |             |             |                         |            |                        |          | Ngô Văn Tâm       | KCDT                   |
| 12 | DH    | 19   | 20261AT6023002    | Mô hình hóa và mô phỏng động cơ                         | CL   | 21      |                                        |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 516-A10    | 6/10                   |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Nguyễn Phi Trường | KCKDL                  |
| 13 | DH    | 19   | 20261ME6111006    | Kỹ thuật Robot                                          | 1    | 24      |                                        |            |                        |                |            |                        | 1,2,3,4,5,6    | 213-A10    | 1/5                    |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Ngô Văn Tâm       | KCDT                   |
| 14 | DH    | 18   | 20261AT6052009    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 408-A10    | 6/15                   |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Ngô Quang Tào     | TT. TH & DL CX         |
| 15 | DH-KS | 4    | 20261ME6172001    | Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS và tích hợp CIM         | 2    | 20      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          | 13,14,15,16,17 | 503-A10                | 1/5         |             |                         |            |                        |          | Bùi Vĩnh Bình     | Khoa CNCK              |
| 16 | DH    | 19   | 20261ME6111006    | Kỹ thuật Robot                                          | 2    | 24      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            | 7,8,9,10,11,12         | 213-A10  | 1/5            |                        |             |             |                         |            |                        |          | Ngô Văn Tâm       | Trường Cơ khí-Ô tô     |
| 17 | DH    | 18   | 20261AT6052010    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 1,2,3,4,5,6    | 408-A10    | 6/15                   |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Ngô Quang Tào     | TT. TH & DL CX         |
| 18 | DH    | 19   | 20261ME6111006    | Kỹ thuật Robot                                          | 3    | 23      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        | 1,2,3,4,5,6 | 213-A10     | 1/5                     |            |                        |          | Trần Quốc Bảo     | Trường Cơ khí-Ô tô     |
| 19 | DH    | 18   | 20261AT6052013    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            | 7,8,9,10,11,12         | 408-A10  | 6/15           |                        |             |             |                         |            |                        |          | Nguyễn Thành Vinh | TT. TH & DL CX         |
| 20 | DH    | 18   | 20261AT6052005    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | 1    | 25      |                                        |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 404-A10    | 6/15                   |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Chu Đức Hùng      | TT. TH & DL CX         |
| 21 | DH-KS | 4    | 20261ME6167001    | Hệ thống đo lường tự động trong chế tạo cơ khí          | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             | 1,2,3,4,5,6 | 306-A10                 | 1/5        |                        |          | Nguyễn Duy Trinh  | Khoa CNCK              |
| 22 | DH    | 18   | 20261AT6052007    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 408-A10    | 6/15                   |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Lê Đình Mạnh      | TT. TH & DL CX         |
| 23 | DH-KS | 4    | 20261ME6167001    | Hệ thống đo lường tự động trong chế tạo cơ khí          | 2    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             | 7,8,9,10,11,12          | 306-A10    | 1/5                    |          | Nguyễn Thành Công | Khoa CNCK              |
| 24 | DH    | 18   | 20261AT6052004    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | 1    | 25      | 13,14,15,16,17                         | 404-A10    | 6/15                   |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Bùi Văn Hải       | TT. TH & DL CX         |
| 25 | DH    | 18   | 20261AT6052006    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | 1    | 25      |                                        |            |                        | 13,14,15,16,17 | 404-A10    | 6/15                   |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Chu Đức Hùng      | TT. TH & DL CX         |
| 26 | DH    | 18   | 20261AT6052015    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 13,14,15,16,17 | 408-A10    | 6/15                   |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Nguyễn Thái Anh   | TT. TH & DL CX         |
| 27 | DH-KS | 4    | 20261ME6170001    | Ứng dụng phần tử hữu hạn trong kỹ thuật cơ khí          | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             | 1,2,3,4,5,6 | 303-A10                 | 1/5        |                        |          | Nguyễn Văn Luật   | Khoa CNCK              |
| 28 | DH    | 18   | 20261AT6052017    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          | 13,14,15,16,17 | 408-A10                | 6/15        |             |                         |            |                        |          | Phạm Việt Thành   | TT. TH & DL CX         |
| 29 | DH-KS | 4    | 20261ME6170001    | Ứng dụng phần tử hữu hạn trong kỹ thuật cơ khí          | 2    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             | 7,8,9,10,11,12          | 303-A10    | 1/5                    |          | Nguyễn Văn Luật   | Khoa CNCK              |
| 30 | DH    | 18   | 20261AT6052016    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        | 1,2,3,4,5,6 | 409-A10     | 6/15                    |            |                        |          | Chu Đức Hùng      | TT. TH & DL CX         |
| 31 | DH    | 18   | 20261AT6052_TA001 | Automotive Diagnostic and Repair                        | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 1,2,3,4,5,6    | 404-A10    | 6/15                   |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Nguyễn Xuân Khoa  | TT. TH & DL CX         |
| 32 | DH    | 18   | 20261AT6057003    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | 1    | 25      |                                        |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 418-A10    | 6/15                   |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Nguyễn Trung Kiên | TT. TH & DL CX         |
| 33 | DH    | 18   | 20261AT6057008    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 403-A10    | 6/15                   |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Lê Hữu Chí        | TT. TH & DL CX         |
| 34 | DH    | 18   | 20261AT6057009    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        | 1,2,3,4,5,6    | 403-A10    | 6/15                   |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Lê Hữu Chí        | TT. TH & DL CX         |
| 35 | DH    | 18   | 20261AT6057005    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | 1    | 25      |                                        |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 403-A10    | 6/15                   |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Nguyễn Thành Vinh | TT. TH & DL CX         |
| 36 | DH    | 18   | 20261AT6057001    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | 1    | 25      | 1,2,3,4,5,6                            | 418-A10    | 6/15                   |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Ngô Quang Tào     | TT. TH & DL CX         |
| 37 | DH    | 18   | 20261AT6057006    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | 1    | 25      |                                        |            |                        | 1,2,3,4,5,6    | 403-A10    | 6/15                   |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Nguyễn Thành Vinh | TT. TH & DL CX         |
| 38 | DH    | 18   | 20261AT6057010    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        | 1,2,3,4,5,6    | 418-A10    | 6/15                   |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Nguyễn Huy Chiến  | TT. TH & DL CX         |
| 39 | DH    | 18   | 20261AT6057012    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 419-A10    | 6/15                   |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Chu Đức Hùng      | TT. TH & DL CX         |
| 40 | DH    | 18   | 20261AT6057014    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | 1    | 27      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            | 7,8,9,10,11,12         | 403-A10  | 6/15           |                        |             |             |                         |            |                        |          | Nguyễn Thành Bắc  | TT. TH & DL CX         |
| 41 | DH    | 18   | 20261AT6057016    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          | 7,8,9,10,11,12 | 403-A10                | 6/15        |             |                         |            |                        |          | Đoàn Công Thành   | TT. TH & DL CX         |
| 42 | DH    | 18   | 20261AT6057007    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | 1    | 25      |                                        |            |                        | 13,14,15,16,17 | 419-A10    | 6/15                   |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Bùi Văn Chính     | TT. TH & DL CX         |
| 43 | DH    | 18   | 20261AT6057013    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 13,14,15,16,17 | 419-A10    | 6/15                   |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Chu Đức Hùng      | TT. TH & DL CX         |
| 44 | DH    | 18   | 20261AT6057015    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            | 13,14,15,16,17         | 418-A10  | 6/15           |                        |             |             |                         |            |                        |          | Lê Đình Mạnh      | TT. TH & DL CX         |
| 45 | DH    | 18   | 20261AT6057_TA001 | Electrical Automotive Diagnostic and Repair Engineering | 1    | 28      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            | 1,2,3,4,5,6            | 418-A10  | 6/15           |                        |             |             |                         |            |                        |          | Lê Hữu Chí        | TT. TH & DL CX         |
| 46 | DH    | 18   | 20261AT6079001    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa hệ thống cơ điện tử ô tô | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            | 7,8,9,10,11,12         | 419-A10  | 5/10           |                        |             |             |                         |            |                        |          | Lê Hữu Chí        | TT. TH & DL CX         |
| 47 | DH    | 18   | 20261AT6079002    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa hệ thống cơ điện tử ô tô | 1    | 25      |                                        |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            | 7,8,9,10,11,12         | 418-A10  | 5/10           |                        |             |             |                         |            |                        |          | Bùi Văn Chính     | TT. TH & DL CX         |
| 48 | DH    | 18   | 20261AT6097001    | Kĩ thuật chẩn đoán và sửa chữa động cơ                  | 1    | 21      | 7,8,9,10                               | 412-A10    | 6/15                   |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Nguyễn Thành Vinh | TT. TH & DL CX         |
| 49 | DH    | 18   | 20261AT6097001    | Kĩ thuật chẩn đoán và sửa chữa động cơ                  | 2    | 21      |                                        |            |                        | 13,14,15,16    | 413-A10    | 6/15                   |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Lê Đình Mạnh      | TT. TH & DL CX         |
| 50 | DH    | 19   | 20261AT6043001    | Kết cấu ô tô                                            | 1    | 22      | 1,2,3                                  | 408-A09    | 6/15                   |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                |                        |             |             |                         |            |                        |          | Lê Đình Mạnh      | TT. TH & DL CX         |

| TT  | Hệ | Khóa | Lớp               | Học phần/ Môn học                          | Nhóm | SL<br>HSSV | Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 | Giáo viên | Đơn vị<br>quản lý học<br>phần |          |               |                                 |                    |                      |                  |                |
|-----|----|------|-------------------|--------------------------------------------|------|------------|----------------------------------------|---------------|---------------------------------|----------------|---------------|---------------------------------|----------------|---------------|---------------------------------|-----------------|---------------|---------------------------------|----------------|------------|---------------------------------|-------------|---------------|---------------------------------|-----------|-------------------------------|----------|---------------|---------------------------------|--------------------|----------------------|------------------|----------------|
|     |    |      |                   |                                            |      |            | Thứ 2                                  |               |                                 | Thứ 3          |               |                                 | Thứ 4          |               |                                 | Thứ 5           |               |                                 | Thứ 6          |            |                                 | Thứ 7       |               |                                 |           |                               | CN       |               |                                 |                    |                      |                  |                |
|     |    |      |                   |                                            |      |            | Tiết học                               | Phòng-<br>Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng<br>số buổi | Tiết học       | Phòng-<br>Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng<br>số buổi | Tiết học       | Phòng-<br>Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng<br>số buổi | Tiết học        | Phòng-<br>Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng<br>số buổi | Tiết học       | Phòng- Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng<br>số buổi | Tiết học    | Phòng-<br>Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng số<br>buổi |           |                               | Tiết học | Phòng-<br>Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng số<br>buổi |                    |                      |                  |                |
| 51  | DH | 19   | 20261AT6043002    | Kết cấu ô tô                               | 1    | 22         | 7,8,9                                  | 408-A09       | 6/15                            |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          | Lê Đình Mạnh  | TT. TH & DL CX                  |                    |                      |                  |                |
| 52  | DH | 19   | 20261AT6043003    | Kết cấu ô tô                               | 1    | 22         | 13,14,15                               | 408-A09       | 6/15                            |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               | Ngô Quang Tào                   | TT. TH & DL CX     |                      |                  |                |
| 53  | DH | 19   | 20261AT6043004    | Kết cấu ô tô                               | 1    | 22         |                                        |               |                                 | 1,2,3          | 408-A10       | 6/15                            |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Ngô Quang Tào      | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 54  | DH | 19   | 20261AT6043005    | Kết cấu ô tô                               | 1    | 22         |                                        |               |                                 | 7,8,2009       | 408-A10       | 6/15                            |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Ngô Quang Tào      | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 55  | DH | 19   | 20261AT6043007    | Kết cấu ô tô                               | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 | 1,2,3          | 409-A10       | 6/15                            |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Nguyễn Tuấn Nghĩa  | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 56  | DH | 19   | 20261AT6043008    | Kết cấu ô tô                               | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 | 7,8,9          | 409-A10       | 6/15                            |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Nguyễn Tuấn Nghĩa  | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 57  | DH | 19   | 20261AT6043009    | Kết cấu ô tô                               | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 | 13,14,15       | 409-A10       | 6/15                            |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Đoàn Công Thành    | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 58  | DH | 19   | 20261AT6043010    | Kết cấu ô tô                               | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 | 1,2,3          | 409-A10       | 6/15                            |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Nguyễn Thành Vinh  | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 59  | DH | 19   | 20261AT6043011    | Kết cấu ô tô                               | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 | 7,8,9          | 409-A10       | 6/15                            |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Nguyễn Thành Vinh  | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 60  | DH | 18   | 20261ME6101001    | Công nghệ in 3D                            | 1    | 24         |                                        |               |                                 |                |               |                                 | 7,8,9,10,11,12 | 503-A10       | 1/5                             |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Nguyễn Mai Anh     | Khoa CNCK            |                  |                |
| 61  | DH | 19   | 20261AT6043012    | Kết cấu ô tô                               | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 | 13,14,15        | 409-A10       | 6/15                            |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Đoàn Công Thành    | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 62  | DH | 18   | 20261ME6101001    | Công nghệ in 3D                            | 2    | 24         |                                        |               |                                 | 1,2,3,4,5,6    | 503-A10       | 1/5                             |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Nguyễn Mai Anh     | Khoa CNCK            |                  |                |
| 63  | DH | 19   | 20261AT6043013    | Kết cấu ô tô                               | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 | 1,2,3           | 409-A10       | 6/15                            |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Chu Đức Hùng       | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 64  | DH | 18   | 20261ME6101001    | Công nghệ in 3D                            | 3    | 24         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 | 7,8,9,10,11,12  | 503-A10       | 1/5                             |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Bùi Vĩnh Bình      | Khoa CNCK            |                  |                |
| 65  | DH | 19   | 20261AT6043014    | Kết cấu ô tô                               | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 | 7,8,9          | 409-A10       | 6/15                            |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Chu Đức Hùng       | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 66  | DH | 19   | 20261AT6043015    | Kết cấu ô tô                               | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 | 13,14,15        | 409-A10       | 6/15                            |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    | Nguyễn Thành Vinh    | TT. TH & DL CX   |                |
| 67  | DH | 19   | 20261AT6043016    | Kết cấu ô tô                               | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 | 1,2,3          | 404-A10    | 6/15                            |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Lê Hữu Chúc        | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 68  | DH | 19   | 20261AT6043017    | Kết cấu ô tô                               | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 | 7,8,9          | 404-A10    | 6/15                            |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Lê Hữu Chúc        | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 69  | DH | 19   | 20261AT6043018    | Kết cấu ô tô                               | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 | 13,14,15       | 404-A10    | 6/15                            |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Lê Đình Mạnh       | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 70  | DH | 19   | 20261AT6043_TA001 | Automotive Chassis Engineering             | 1    | 20         |                                        |               |                                 |                |               |                                 | 7,8,9          | 404-A10       | 6/15                            |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Nguyễn Xuân Khoa   | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 71  | DH | 20   | 20261SM6172001    | Phân tích mạch điện trên ô tô              | 1    | 30         | 1,2,3,4,5,6                            | 419-A10       | 6/10                            |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Nguyễn Thành Vinh/ | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 72  | DH | 20   | 20261SM6172002    | Phân tích mạch điện trên ô tô              | 1    | 30         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 | 1,2,3,4,5,6    | 419-A10    | 6/10                            |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Ngô Quang Tào      | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 73  | DH | 18   | 20261ME6038001    | Thực hành gia công tia lửa điện            | 1    | 22         | 1,2,3,4,5,6                            | 101-A10       | 6/10                            |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Nguyễn Mai Anh     | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 74  | DH | 18   | 20261ME6096001    | Thực hành gia công, lắp ráp khuôn          | 1    | 25         |                                        |               |                                 |                |               |                                 | 1,2,3,4,5,6    | 101/102-A10   | 6/15                            |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Nguyễn Văn Đức     | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 75  | DH | 18   | 20261ME6096002    | Thực hành gia công, lắp ráp khuôn          | 1    | 23         |                                        |               |                                 |                |               |                                 | 7,8,9,10,11,12 | 101/102-A10   | 6/15                            |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Vũ Đình Toàn       | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 76  | DH | 18   | 20261ME6113001    | Thực hành CNC                              | 1    | 22         | 1,2,3,4,5,6                            | 102-A10       | 6/10                            |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Vũ Đình Toàn       | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 77  | DH | 18   | 20261ME6113004    | Thực hành CNC                              | 1    | 24         |                                        |               |                                 | 1,2,3,4,5,6    | 102-A10       | 6/10                            |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    | Đào Ngọc Hoàng       | TT. TH & DL CX   |                |
| 78  | DH | 18   | 20261ME6113010    | Thực hành CNC                              | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 | 1,2,3,4,5,6     | 102-A10       | 6/10                            |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    | Trần Ngọc Tân        | TT. TH & DL CX   |                |
| 79  | DH | 18   | 20261ME6113013    | Thực hành CNC                              | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 | 1,2,3,4,5,6    | 102-A10    | 6/10                            |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    | Trần Ngọc Tân        | TT. TH & DL CX   |                |
| 80  | DH | 18   | 20261ME6113016    | Thực hành CNC                              | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 | 1,2,3,4,5,6 | 102-A10       | 6/10                            |           |                               |          |               |                                 |                    | Đào Ngọc Hoàng       | TT. TH & DL CX   |                |
| 81  | DH | 18   | 20261ME6113003    | Thực hành CNC                              | 1    | 24         | 13,14,15,16,17                         | 102-A10       | 6/12                            |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    | Phạm Văn Trình       | TT. TH & DL CX   |                |
| 82  | DH | 18   | 20261ME6113006    | Thực hành CNC                              | 1    | 22         |                                        |               |                                 | 13,14,15,16,17 | 101-A7        | 6/12                            |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    | Nguyễn Anh Thắng     | TT. TH & DL CX   |                |
| 83  | DH | 18   | 20261ME6113009    | Thực hành CNC                              | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 | 13,14,15,16,17 | 102-A10       | 6/12                            |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    | Vũ Đình Toàn         | TT. TH & DL CX   |                |
| 84  | DH | 18   | 20261ME6113012    | Thực hành CNC                              | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 | 13,14,15,16,17  | 102-A10       | 6/12                            |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    | Trần Ngọc Tân        | TT. TH & DL CX   |                |
| 85  | DH | 18   | 20261ME6113002    | Thực hành CNC                              | 1    | 22         | 7,8,9,10,11,12                         | 102-A10       | 6/10                            |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    | Vũ Đình Toàn         | TT. TH & DL CX   |                |
| 86  | DH | 18   | 20261ME6113005    | Thực hành CNC                              | 1    | 24         |                                        |               |                                 | 7,8,9,10,11,12 | 102-A10       | 6/10                            |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    | Vũ Đình Toàn         | TT. TH & DL CX   |                |
| 87  | DH | 18   | 20261ME6113008    | Thực hành CNC                              | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 | 7,8,9,10,11,12 | 102-A10       | 6/10                            |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    |                      | Trần Ngọc Tân    | TT. TH & DL CX |
| 88  | DH | 18   | 20261ME6113011    | Thực hành CNC                              | 1    | 22         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 | 7,8,9,10,11,12  | 112-A7        | 6/10                            |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    |                      | Nguyễn Văn Đức   | TT. TH & DL CX |
| 89  | DH | 18   | 20261ME6113014    | Thực hành CNC                              | 1    | 25         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 | 7,8,9,10,11,12 | 102-A10    | 6/10                            |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    |                      | Trần Ngọc Tân    | TT. TH & DL CX |
| 90  | DH | 20   | 20261SM6057001    | Thí nghiệm cơ sở thiết kế cơ khí           | 1    | 30         |                                        |               |                                 | 7,8,9          | 502-A10       | 6/10                            |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    | Nguyễn Thi Thu Hương | TT. TH & DL CX   |                |
| 91  | DH | 20   | 20261SM6057002    | Thí nghiệm cơ sở thiết kế cơ khí           | 1    | 27         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 | 7,8,9           | 501-A10       | 6/10                            |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    |                      | Trương Chí Công  | TT. TH & DL CX |
| 92  | DH | 21   | 20261SM6138_EN001 | Basic Mechanical Practice                  | 1    | 21         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 | 1,2,3,4,5      | 114-A7     | 6/12                            |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 | Nguyễn Anh Thắng   | TT. TH & DL CX       |                  |                |
| 93  | DH | 21   | 20261SM6138_EN002 | Basic Mechanical Practice                  | 1    | 21         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 | 7,8,9,10,11    | 114-A7     | 6/12                            |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    | Nguyễn Anh Thắng     | TT. TH & DL CX   |                |
| 94  | DH | 18   | 20261AT6025013    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô               | CL   | 25         | 13,14,15,16,17                         | 516A10        | 6/12                            |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    | Nguyễn Xuân Hiền     | Khoa CNOTO       |                |
| 95  | DH | 18   | 20261AT6025_TA001 | Automotive Modeling and Simulation Systems | CL   | 28         |                                        |               |                                 |                |               |                                 | 1,2,3,4,5,6    | 516A10        | 6/10                            |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    | Nguyễn Xuân Hiền     | Khoa CNOTO       |                |
| 96  | DH | 18   | 20261AT6025006    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô               | CL   | 25         |                                        |               |                                 |                |               |                                 | 7,8,9,10,11,12 | 516A10        | 6/10                            |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    |                      | Nguyễn Xuân Hiền | Khoa CNOTO     |
| 97  | DH | 18   | 20261AT6025007    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô               | CL   | 25         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 | 1,2,3,4,5,6     | 516A10        | 6/10                            |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    |                      | Nguyễn Xuân Hiền | Khoa CNOTO     |
| 98  | DH | 18   | 20261AT6025008    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô               | CL   | 25         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 | 7, 8,9,10,11,12 | 516A10        | 5/10                            |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    |                      | Nguyễn Xuân Hiền | Khoa CNOTO     |
| 99  | DH | 18   | 20261AT6025010    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô               | CL   | 25         |                                        |               |                                 |                |               |                                 |                |               |                                 |                 |               |                                 | 1,2,3,4,5,6    | 516A10     | 6/10                            |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    |                      | Nguyễn Xuân Hiền | Khoa CNOTO     |
| 100 | DH | 18   | 20261AT6029002    | Thí nghiệm ô tô                            | CL   | 19         |                                        |               |                                 |                |               |                                 | 7,8,9,10,11,12 | 412A10        | 6/10                            |                 |               |                                 |                |            |                                 |             |               |                                 |           |                               |          |               |                                 |                    |                      |                  |                |

| TT  | Hệ    | Khóa | Lớp            | Học phần/ Môn học                  | Nhóm | SL<br>HSSV | Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học |               |                                    |          |               |                                    |          |               |                                    |          |               |                                    |          |               |                                    |          |               |                                    |          |               |                                    |           |                               |
|-----|-------|------|----------------|------------------------------------|------|------------|----------------------------------------|---------------|------------------------------------|----------|---------------|------------------------------------|----------|---------------|------------------------------------|----------|---------------|------------------------------------|----------|---------------|------------------------------------|----------|---------------|------------------------------------|----------|---------------|------------------------------------|-----------|-------------------------------|
|     |       |      |                |                                    |      |            | Thứ 2                                  |               |                                    | Thứ 3    |               |                                    | Thứ 4    |               |                                    | Thứ 5    |               |                                    | Thứ 6    |               |                                    | Thứ 7    |               |                                    | CN       |               |                                    |           |                               |
|     |       |      |                |                                    |      |            | Tiết học                               | Phòng-<br>Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng<br>số<br>buổi | Tiết học | Phòng-<br>Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng<br>số<br>buổi | Tiết học | Phòng-<br>Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng<br>số<br>buổi | Tiết học | Phòng-<br>Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng<br>số<br>buổi | Tiết học | Phòng-<br>Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng<br>số<br>buổi | Tiết học | Phòng-<br>Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng<br>số<br>buổi | Tiết học | Phòng-<br>Nhà | Buổi<br>học/<br>Tổng<br>số<br>buổi | Giáo viên | Đơn vị<br>quản lý học<br>phần |
| 105 | ĐH    | 19   | 20261AT6025002 | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô       | CL   | 25         | 7,8,9,10,11,12                         | 516A10        | 6/10                               |          |               |                                    |          |               |                                    |          |               |                                    |          |               |                                    |          |               |                                    |          | Đỗ Văn Cường  | Khoa CNOTO                         |           |                               |
| 106 | DH-KS | 4    | 20261ME6174001 | Các phương pháp gia công tiên tiến | 3    | 20         |                                        |               |                                    |          |               |                                    |          |               | 13,14,15,16,17                     | 101-A10  | 1/5           |                                    |          |               |                                    |          |               |                                    |          |               | Vũ Đình Toàn                       | Khoa CNCK |                               |